

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~2947~~/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 5 năm 2018

V/v xin ý kiến thỏa thuận
03 Dự án Quy hoạch
phòng chống lũ và chỉnh trị
sông Trà Bồng, sông Vệ,
sông Trà Câu đến năm 2025,
định hướng đến năm 2030

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 4349
	Ngày: 26/5/18
	Chuyên:

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Luật Đê điều ngày 29/11/2006; Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Thông tư 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố Quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch lĩnh vực ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; để có cơ sở thẩm định, phê duyệt 03 Dự án Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị: Sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần); sông Trà Câu (đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) và sông Vệ (đoạn từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lở) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quy hoạch 03 sông), UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có ý kiến thỏa thuận 03 Dự án quy hoạch trên, với các nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI VÙNG QUY HOẠCH

1. Dự án Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng (đoạn từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (gọi tắt là dự án Quy hoạch sông Trà Bồng): Từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần.
2. Dự án Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Vệ (đoạn từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lở) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (gọi tắt là dự án Quy hoạch sông Vệ): Từ xã Hành Tín Tây đến cửa Lở.
3. Dự án Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Câu (đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (gọi tắt là dự án Quy hoạch sông Trà Câu): Từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á thuộc các huyện: Ba Tơ và Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Mục tiêu chung Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị 03 sông

Nghiên cứu, đề xuất phương án tối ưu để chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại do lũ gây ra, nâng cao mức đảm bảo tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Mục tiêu cụ thể đối với từng Dự án quy hoạch

a) Dự án Quy hoạch sông Trà Bồng:

- Nghiên cứu đề xuất giải pháp chống lũ cho khu vực thị trấn Châu Ô, các khu đô thị, khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng quan trọng khác với lũ chính vụ tần suất 10%; đường quốc lộ và tỉnh lộ mới chống được lũ tần suất 2%, các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ nâng cấp chống được lũ tần suất 10%. Chống lũ cho các khu dân cư toàn lưu vực với tần suất 20%. Giảm thiểu thiệt hại lũ lụt cho các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng lớn như tại các xã: Bình Minh, Bình Trung, Bình Dương,...

- Nghiên cứu đề xuất giải pháp chống lũ bảo vệ sản xuất nông nghiệp tần suất từ (5÷10)% cho các vùng thường xuyên bị ngập như tại các xã: Bình Minh, Bình Trung, Bình Dương,...

- Chỉnh trị sông Trà Bồng đoạn từ Trà Bình đến Sa Cản nhằm từng bước điều chỉnh lòng sông về trạng thái ổn định theo quy luật vận động của dòng sông, góp phần phòng chống và giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng kỹ thuật do lũ trên lưu vực sông Trà Bồng gây nên; tạo cảnh quan, môi trường dọc hai bờ sông Trà Bồng.

b) Dự án Quy hoạch sông Vệ:

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống lũ cho khu vực thị trấn Sông Vệ, các khu đô thị, khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng quan trọng với tần suất 10%; đường quốc lộ và tỉnh lộ mới chống được lũ tần suất 2%, các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ nâng cấp chống được lũ tần suất 10%. Chống lũ cho các khu dân cư toàn lưu vực với tần suất 25%. Giảm thiểu mức độ ngập lũ cho các vùng thường xuyên bị ngập tại các xã: Hành Tín Tây, Hành Tín Đông, Hành Thiện, Nghĩa Hiệp, Đức Lợi,...

- Nghiên cứu đề xuất giải pháp chống lũ bảo vệ sản xuất nông nghiệp từ (5÷10)% cho các vùng như: ven sông Thoa (Mộ Đức), vùng thường xuyên ngập úng Tư Nghĩa, Nghĩa Hành,...

- Chỉnh trị sông Vệ đoạn từ Hành Tín Tây đến cửa Lở nhằm từng bước điều chỉnh lòng sông về trạng thái ổn định theo quy luật vận động của dòng sông, góp phần phòng chống và giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản, hạ tầng kỹ thuật do lũ trên lưu vực sông Vệ gây nên; tạo cảnh quan, môi trường dọc hai bờ sông Vệ.

c) Dự án Quy hoạch sông Trà Câu:

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống lũ cho khu vực thị trấn Đức Phổ,

các khu đô thị, khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng quan trọng khác với lũ chính vụ tần suất 10%; đường quốc lộ và tỉnh lộ mới chống được lũ tần suất 2%, các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ nâng cấp chống được lũ tần suất 10%. Giảm thiểu mức độ ngập lũ cho các vùng thường xuyên bị ngập như tại các xã: Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Quang, Phổ An, Phổ Văn,...

- Nghiên cứu đề xuất giải pháp chống lũ bảo vệ sản xuất với tần suất 10% cho các vùng thường xuyên bị ngập như tại các xã ven vùng hạ lưu sông Thoá.

- Chinh trị sông Trà Câu đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á nhằm từng bước điều chỉnh lòng sông về trạng thái ổn định theo quy luật vận động của dòng sông, góp phần phòng chống và giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng kỹ thuật do lũ trên lưu vực sông Trà Câu gây nên; tạo cảnh quan, môi trường dọc hai bờ sông Trà Câu.

III. QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG LŨ

1. Tiêu chuẩn phòng, chống lũ quy hoạch 03 sông

a) Đối với lũ chính vụ:

- Dự án Quy hoạch sông Vệ: Tính toán với các tần suất 2%, 5%, 10%, 25% dạng lũ năm 2013 trong điều kiện khí hậu hiện nay và trong điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2030 (Kịch bản RCP 4.5).

- Dự án Quy hoạch sông Trà Bồng, Trà Câu: Tính toán với các tần suất 2%, 5%, 10%, 20% dạng lũ năm 2013 trong điều kiện khí hậu hiện nay và trong điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2030 (Kịch bản RCP 4.5).

Tần suất lũ chính vụ 2%, 5% và 10% để đưa ra và xem xét phương án phòng chống lũ cho các đối tượng như sau: (1) Tần suất 10% để đưa ra phương án và biện pháp phòng chống lũ cho các đối tượng: Thị xã, thị trấn, các khu dân cư, quốc lộ, tỉnh lộ, cơ quan hành chính và công trình công cộng, vùng có thể trồng được lúa mùa, màu và mía quanh năm; (2) Tần suất 5% để xác định mực nước và lưu lượng nhằm cảnh báo cho các đối tượng được bảo vệ ở điểm (1) và xác định cao trình nền phù hợp cho các khu thương mại; (3) Tần suất 2% để kiểm tra mực nước dọc sông.

b) Đối với lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn: Tính toán với các tần suất 5%, 10% để xác định mực nước và lưu lượng nhằm đưa ra các biện pháp bảo vệ sản xuất nông nghiệp và hạ tầng trong vùng ngập lụt.

2. Biện pháp phòng, chống lũ

a) Biện pháp phi công trình quy hoạch 03 sông:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế chính sách;
- Nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo;
- Nâng cao nhận thức cộng đồng;
- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp;
- Một số biện pháp khác: Kiến toàn bộ máy chỉ đạo, thực hiện từ tỉnh đến

cơ sở, nâng cao khả năng ứng cứu tại chỗ, phối hợp các ngành các cấp trong tìm kiếm, cứu hộ; xã hội hóa công tác quản lý hiểm họa lũ lụt; theo dõi, thu thập, chia sẻ thông tin và đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời; khắc phục hậu quả, tái thiết, phục hồi để tiếp tục phát triển;

- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ;

- Quy hoạch sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp; rà soát và lập các quy hoạch liên quan khác.

b) Biện pháp công trình (Quy hoạch đến năm 2030):

b1) Dự án Quy hoạch sông Trà Bồng:

- Tần suất lũ phòng, chống lũ chính vụ 10% dạng lũ 2013, có xét biến đổi khí hậu 2030;

- Phương án tính toán Quy hoạch: Tính toán với hiện trạng đê, kè, đường giao thông, cơ sở hạ tầng; ảnh hưởng thoát lũ của xi phông Trà Bồng, kênh B3 Thạch Nham, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, 03 đập dâng hạ lưu sông Trà Bồng; phân lũ qua Sông Bi; nâng cấp tuyến đê Tre Làng, xây mới tuyến đê Bình Minh - Bình Trung và có xét đến điều kiện cơ sở hạ tầng phát triển theo quy hoạch.

- Biện pháp công trình phòng, chống lũ: Xây dựng tuyến đê chống lũ cho vùng dân cư xã Bình Minh - Bình Trung, với cao trình đỉnh đê (+6,8 ÷ +8,26) m, tổng chiều dài 4.720 m và nâng cấp tuyến đê Tre Làng.

b2) Dự án Quy hoạch sông Vệ:

- Tần suất lũ phòng, chống lũ chính vụ 10% dạng lũ năm 2013, có xét biến đổi khí hậu 2030;

- Phương án tính toán Quy hoạch: Tính toán với hiện trạng đê, kè, đường giao thông, cơ sở hạ tầng; có xét đến ảnh hưởng thoát lũ của cầu tràn tại Xi phông sông Vệ; phân lũ sang sông Thoa qua đập Bến Thóc, các công trình phòng chống lũ (6 đập mở hạn hạ lưu sông Vệ, các công trình đê, đập ngăn mặn...); nạo vét các bãi bồi dọc sông (thôn An Chỉ, cầu Đường Sắt, thị trấn Sông Vệ), mở rộng và ổn định cửa Lở với B=350m; nạo vét, mở rộng tuyến thoát lũ tại đèo Quán Thơm và có xét đến điều kiện hình thành các khu đô thị dọc sông, cơ sở hạ tầng phát triển theo quy hoạch.

- Biện pháp công trình phòng, chống lũ: Nạo vét các bãi bồi dọc sông (thôn An Chỉ, cầu đường Sắt, thị trấn sông Vệ); mở rộng và ổn định cửa Lở với B=350m; nạo vét mở rộng sông Vệ đoạn chảy qua khu vực đèo Quán Thơm dài 2,3 km, bề rộng nạo vét (150÷170) m, độ sâu đáy nạo vét (+1,8 ÷ +2,0) m.

b3) Dự án Quy hoạch sông Trà Cầu:

- Tần suất lũ phòng, chống lũ chính vụ 10% dạng lũ 2013, có xét biến đổi khí hậu 2030;

- Phương án tính toán Quy hoạch: Tính toán với hiện trạng đê kè, đường giao thông kết hợp với sự tham gia cắt lũ của hồ chứa nước Núi Ngang; khơi

thông dòng chảy thoát lũ đoạn từ thôn Mỹ Thuận xã Phổ Thuận đến thôn Sa Bình xã Phổ Minh.

- Biện pháp công trình phòng, chống lũ: Nạo vét, khơi thông dòng chảy thoát lũ của sông Trà Câu đoạn từ thôn Mỹ Thuận xã Phổ Thuận đến thôn Sa Bình xã Phổ Minh huyện Đức Phổ với tổng chiều dài 5.900 m.

IV. QUY HOẠCH CHỈNH TRỊ

1. Dự án Quy hoạch sông Trà Bồng

a) Lưu lượng tạo lòng: $Q_{TL} = 408 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Tuyến chỉnh trị: Tuyến chỉnh trị từ xã Trà Bình đến cửa Sa Cần có tổng chiều dài (gồm 02 phụ lưu) 31 km (*Chi tiết xem phụ lục 01-TB: Các thông số cơ bản của tuyến chỉnh trị sông Trà Bồng*).

c) Phương án quy hoạch chỉnh trị:

c1) Biện pháp phi công trình: Truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng; trồng và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn; tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm; tăng cường năng lực thể chế quản lý rủi ro thiên tai; tăng cường công tác quy hoạch khai thác khoáng sản để cải tạo lòng dẫn và trồng cỏ Vertiver để ổn định bờ sông.

c2) Biện pháp công trình: Xây dựng các công trình kè lát mái tại các vị trí trọng yếu nhằm ổn định dòng chảy trong sông và hai bờ sông. Từ nay đến năm 2030, xây dựng 14 tuyến kè chỉnh trị sông Trà Bồng, với tổng chiều dài 10.800 m, trong đó 6 tuyến kè thuộc bờ hữu, với tổng chiều dài 5.400 m và 8 tuyến kè bờ tả với tổng chiều dài 5.400 m (*Chi tiết xem phụ lục 02-TB: Các công trình chỉnh trị sông Trà Bồng*).

2. Dự án Quy hoạch sông Vệ

a) Lưu lượng tạo lòng: $Q_{TL} = 800 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Tuyến chỉnh trị: Tuyến chỉnh trị từ xã Hành Tín Tây đến Cửa Lở có tổng chiều dài 27,25 km (*Chi tiết xem phụ lục 01-SV: Các thông số cơ bản của tuyến chỉnh trị sông Vệ*).

c) Phương án quy hoạch chỉnh trị:

c1) Biện pháp phi công trình: Truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng; trồng và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn; tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm; tăng cường năng lực thể chế quản lý rủi ro thiên tai; tăng cường công tác quy hoạch khai thác khoáng sản để cải tạo lòng dẫn và trồng cỏ Vertiver để ổn định bờ sông.

c2) Biện pháp công trình: Xây dựng các công trình kè lát mái tại các vị trí trọng yếu nhằm ổn định dòng chảy trong sông và hai bờ sông. Từ nay đến năm 2030, xây dựng 21 tuyến kè chỉnh trị sông Vệ, với tổng chiều dài 11.800 m, trong đó 10 tuyến kè thuộc bờ hữu, với tổng chiều dài 5.800 m và 11 tuyến kè bờ tả với tổng chiều dài 6.000 m (*Chi tiết xem phụ lục 02-SV: Các công trình chỉnh trị sông Vệ*).

3. Dự án Quy hoạch sông Trà Câu

a) Lưu lượng tạo lòng: $Q_{TL} = 157 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Tuyến chỉnh trị: Tuyến chỉnh trị từ hạ lưu đập tràn hồ chứa Núi Ngang đến Cửa Mỹ Á có tổng chiều dài 22,3 km (*Chi tiết xem phụ lục 01-TC: Các thông số cơ bản của tuyến chỉnh trị sông Trà Câu*).

c) Phương án quy hoạch chỉnh trị:

c1) Biện pháp phi công trình: Truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng; trồng và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn; tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm; tăng cường năng lực thể chế quản lý rủi ro thiên tai; tăng cường công tác quy hoạch khai thác khoáng sản để cải tạo lòng dẫn và trồng cỏ Vertiver để ổn định bờ sông.

c2) Giải pháp công trình: Xây dựng các công trình kè ổn định dòng chảy và bảo vệ bờ sông. Từ nay đến năm 2030 xây dựng 9 tuyến kè chỉnh trị sông Trà Câu với tổng chiều dài 9.600 m, trong đó 5 tuyến kè thuộc bờ hữu, với tổng chiều dài 6.350 m và 4 tuyến kè bờ tả, với tổng chiều dài 3.250 m (*Chi tiết xem phụ lục 02-TC: Các công trình chỉnh trị sông Trà Câu*).

V. KHÁI TOÁN VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Dự án Quy hoạch sông Trà Bông

a). Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch chỉnh trị và phòng chống lũ: 441,56 tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 221,08 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 49 tỷ; Biện pháp công trình: 172,08 tỷ*).

- Quy hoạch chỉnh trị: 220,48 tỷ đồng.

b) Phân kỳ đầu tư:

b1) Giai đoạn đến 2025: Tổng cộng 162,23 tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 46,98 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 23,5 tỷ; biện pháp công trình: 23,48 tỷ*).

- Quy hoạch chỉnh trị: 115,25 tỷ đồng.

b2) Giai đoạn 2026-2030: Tổng cộng 279,33 tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 174,1 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 25,5 tỷ; biện pháp công trình: 148,6 tỷ*).

- Quy hoạch chỉnh trị: 105,23 tỷ đồng.

2. Dự án Quy hoạch sông Vệ

a) Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch chỉnh trị và phòng chống lũ: 723,68 tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 457 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 101 tỷ; biện pháp công trình: 356 tỷ*).

- Quy hoạch chỉnh trị: 266,68 tỷ đồng.

b) Phân kỳ đầu tư:

b1) Giai đoạn đến 2025: 267,36 tỷ đồng. Trong đó:
- Quy hoạch phòng, chống lũ: 129,5 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 38,5 tỷ; biện pháp công trình: 91 tỷ*).

- Quy hoạch chính trị: 137,86 tỷ đồng.

b2) Giai đoạn 2026-2030: 456,32 tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 327,5 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 62,5 tỷ; biện pháp công trình: 265 tỷ*).

- Quy hoạch chính trị: 128,82 tỷ đồng.

3. Dự án Quy hoạch sông Trà Cầu

a) Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch chính trị và phòng chống lũ: **580** tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 300 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 55 tỷ; biện pháp công trình: 245 tỷ*).

- Quy hoạch chính trị: 280 tỷ đồng.

b) Phân kỳ đầu tư:

b1) Giai đoạn đến 2025: 356,5 tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 216,5 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 26,5 tỷ; biện pháp công trình: 190 tỷ*).

- Quy hoạch chính trị: 140 tỷ đồng.

b2) Giai đoạn 2026-2030: 223,5 tỷ đồng. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 83,5 tỷ đồng (*Biện pháp phi công trình: 28,5 tỷ; Biện pháp công trình: 55 tỷ*).

- Quy hoạch chính trị: 140 tỷ đồng.

V. THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ QUY HOẠCH

- Giai đoạn 1: Từ nay đến năm 2025.

- Giai đoạn 2: Từ năm 2026 đến năm 2030.

(*Cụ thể có Hồ sơ Quy hoạch 03 sông kèm theo*)

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm quan tâm xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CNXD, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(thh386).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

PHỤ LỤC 01-TB:



**NG SỔ CƠ BẢN CỦA TUYÊN CHỈNH TRỊ SÔNG TRÀ
ĐOẠN TỪ XÃ TRÀ BÌNH ĐẾN CỬA SA CÀN**

Yân số 2997/UBND-NNTN ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh

		Lý trình (Km)	B _{oa} (m)	R=3,5B (m)	Mực nước chỉnh trị	H _{oa} (m)
1	TB1	Km0	105	368	+9,79	3,16
2	TB2	Km2+555	105	368	+7,71	3,16
3	TB3	Km5+236	110	385	+6,13	3,30
4	TB4	Km8+363	120	420	+4,71	3,42
5	TB5	Km10+872	160	560	+4,47	4,23
6	TB6	Km14+896	190	665	+4,3	4,73
7	TB7	Km17+901	120	420	+2,82	3,38
8	TB8	Km19+730	120	420	+2,19	3,55
9	TB9	Km3+150 (PL1)	75	263	+1,69	2,71
10	TB10	Km21+923	90	315	+1,71	2,99
11	TB11	Km1+942 (PL2)	80	280	+1,68	2,81
12	TB12	Km23+993	200	700	+1,56	3,65
13	TB13	Km27+142	205	718	+0,35	3,72



PHỤ LỤC 02-TB:
MÔ CẢM CÁC CÔNG TRÌNH KÈ SÔNG TRÀ BÔNG

Số 2947/UBND-NNTN ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh

TT	Vị trí	Địa danh	Hình thức	Chiều dài (m)	Cao trình đỉnh kè (m)
1	Bình Trung K1+470 ÷ K1+920	Thôn Bình Trung - Xã Trà Bình	Kè lát mái	450	8,2
2	Lộc Thanh K3+855 ÷ K4+155	Thôn Lộc Thanh - xã Bình Minh	Kè lát mái	300	7,25
3	Mỹ Long K6+550 ÷ K7+450	Thôn Mỹ Long - Xã Bình Minh	Kè lát mái	900	7,05
4	Tân Phước K10+338 ÷ K10+958	Thôn Tân Phước - xã Bình Minh	Kè lát mái	620	6,7
5	Ngọc Trì K10+808 ÷ K12+108	Thôn Ngọc Trì - Xã Bình Chương	Kè lát mái	1300	5,05
6	Tân Phước - Phước Thuận K14+422 ÷ K15+852	Thôn Tân Phước xã Bình Minh, Thôn Phước Thuận xã Bình Trung	Kè lát mái	1.430	5,9-3,6
7	An Điem K11+972 ÷ K14+772	Thôn An Điem 1, An Điem 2 xã Bình Chương	Kè lát mái	2800	4,8-3,8
8	An Thuận K15+496 ÷ K15+796	Thôn An Thuận, xã Bình Chương	Kè lát mái	300	3,6
9	Phú Lộc K19+000 ÷ K19+862	Thôn Phú Lộc, xã Bình Trung	Kè lát mái	900	3,3
10	An Châu K19+235 ÷ K19+485	Thôn An Châu, xã Bình Thới	Kè lát mái	250	3,5
11	Đức Yên K20+482 ÷ K21+032	Thôn Đông Yên 3, xã Bình Dương	Kè lát mái	550	1,9
12	Đức Yên 2 K21+650 ÷ K21+950	Thôn Đông Yên 3, xã Bình Dương	Kè lát mái	300	1,7
13	Đông Yên K21+730 ÷ K22+030	Thôn Đông Yên, xã Bình Dương	Kè lát mái	300	1,5
14	Châu Tử K1+450 ÷ K1+850 (Phụ Lưu 1)	Thôn Châu Tử, xã Bình Nguyên	Kè lát mái	400	1,2

PHỤ LỤC 01-TC:
CÁC THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA TUYẾN CHÍNH TRỊ SÔNG TRÀ CÂU
ĐI ĐẠN TỈNH HÀ LƯU ĐẬP TRÀN HỒ CHỨA NÚI NGANG ĐẾN CỬA MỸ Á



Công văn số 2947/UBND-NNTN ngày 25/3/2018 của UBND tỉnh

		Lý trình (Km)	B _{0đ} (m)	R=3,5B (m)	Mức nước chính trị	H _{0đ} (m)
1	TC1	K0	35	123	+ 36,55	1,64
2	TC2	K0+913	35	123	+ 28,2	1,64
3	TC3	K3+019	50	175	+ 24,74	2,07
4	TC4	K4+994	45	158	+ 17,28	1,85
5	TC5	K6+612	45	158	+ 11,61	1,86
6	TC6	K9+193	50	175	+ 7,64	2,09
7	TC7	K10+933	50	175	+ 5,23	2,12
8	TC8	K13+052	60	210	+ 3,55	2,28
9	TC9	K14+074	70	245	+ 3,25	2,61
10	TC10	K14+934	70	245	+ 3,03	2,66
11	TC11	K16+822	85	298	+ 2,81	2,97
12	TC12	K18+125	80	280	+ 2,61	2,86
13	TC13	K19+311	80	280	+ 1,39	2,20
14	MyA	K22+322	150	525	+ 0,04	3,05

**PHỤ LỤC 02-TC:****PHỤ LỤC 02-TC: MÔ CẢNH CÁC CÔNG TRÌNH KÈ SÔNG TRÀ CẦU**

Số 2997/UBND-NNTN ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên kè	Vị trí	Địa danh	Hình thức	Chiều dài (m)	Cao trình đỉnh kè
1	Ba Liên	K0+113÷K0+313	Thôn Trung Liêm - Xã Ba Liên	Kè tường đứng	200	31,75
2	Bích Chiêu	K10+505 ÷ K10+905	Thôn Bích Chiêu - Xã Phở Nhon	Kè tường đứng	400	7,8
3	Mỹ Thuận - Đông Quảng	K13+692 ÷ K15+992	Thôn Mỹ Thuận - Phở Thuận; Đông Quảng - Phở Văn	Kè tường đứng	2.300	6,4-6,2
4	An Ninh 1	K13+947 ÷ K14+797	Thôn An Ninh - xã Phở Ninh	Kè tường đứng	850	6,3
5	An Ninh 2	K14+395÷ K15+224	Thôn An Ninh - xã Phở Ninh	Kè tường đứng	850	6,2
6	Tập An Nam	K15+919- K16+269	Thôn Tập An Nam - xã Phở Văn	Kè tường đứng	350	5,4
7	An Ninh 3	K16+039 ÷ K17+289	Thôn An Ninh - xã Phở Ninh	Kè tường đứng	1.250	5
8	Thùy Triều	K18+071 ÷ K19+260	Thôn Thùy Triều - xã Phở Văn	Kè lát mái	1.700	4,2
9	Sa Bình	K18+071 ÷ K19+260	Thôn Sa Bình - xã Phở Minh	Kè lát mái	1.700	3,8



PHỤ LỤC 01-SV:

**HỒN SỔ CƠ BẢN CỦA TUYẾN CHỈNH TRỊ SÔNG VÈ
ĐOẠN TỪ XÃ HÀNH TÍN TÂY ĐẾN CỬA LỖ**

Quyết định số **2997/UBND-NNTN** ngày **25/5/2018** của UBND tỉnh

TT	Đoạn sông	Lý trình (Km)	B _{0đ} (m)	R=3,5B (m)	Mức nước chỉnh trị	H _{0đ} (m)
1	SV1	Km0	160	560	+ 10,2	3,99
2	SV2	K0+849	160	560	+ 9,9	4,03
3	SV3	K2+757	170	595	+ 9,4	4,20
4	SV4	K3+537	170	595	+ 9,2	4,21
5	SV5	K6+473	210	735	+ 8,95	4,89
6	SV6	K7+949	200	700	+ 8,8	4,77
7	SV7	K10+016	140	490	+ 7,54	3,74
8	SV8	K14+076	190	665	+ 6,13	4,04
9	SV9	K15+880	150	525	+ 4,12	3,44
10	SV10	K17+974	170	595	+ 2,85	3,74
11	SV11	K19+813	180	630	+ 2,02	3,90
12	SV12	K21+533	230	805	+ 1,58	4,21
13	SV13	K23+866	240	840	+ 1,14	4,39
14	SV14	K25+679	210	735	+ 0,46	4,00
15	SV15	K27+251	230	805	+ 0,1	4,27

PHỤ LỤC 02-SV:

**VỊ TRÍ, QUY MÔ CÁC CÔNG TRÌNH KÈ SÔNG VỆ
ĐOẠN TỪ XÃ HÀNH TÍN TÂY ĐẾN CỬA LỖ**



Đông văn số 2997/UBND-NNTN ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình	Vị trí	Địa danh	Hình thức	Chiều dài (m)	Cao trình đỉnh kè
1	Kè Nhơn Lộc 1	K0 ÷ K0+650	Thôn Nhơn Lộc 1, xã Hành Tín Đông	Kè lát mái	650	12,2
2	Kè Nhơn Lộc 2	K0+780 ÷ K1+280	Thôn Nhơn Lộc 2, xã Hành Tín Đông	Kè lát mái	500	11,6
3	Thiên Xuân	K2+199 ÷ K2+549	Thôn Thiên Xuân, xã Hành Tín Đông	Kè lát mái	350	11,2
4	Tân Phú	K3+307 ÷ K4+007	Thôn Tân Phú, xã Hành Tín Tây	Kè lát mái	700	11,1
5	Vạn Xuân	K3+667 ÷ K4+167	Thôn Vạn Xuân, xã Hành Thiện	Kè lát mái	500	10,2
6	Tân Hòa	K4+577 ÷ K5+177	Thôn Tân Hòa, xã Hành Tín Tây	Kè lát mái	600	10,9
7	Bàn Thới	K7+353 ÷ K7+703	Thôn Bàn Thới, xã Hành Thiện	Kè lát mái	350	10,2
8	Phú Lâm Tây	K7+450 ÷ K7+948	Thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện	Kè lát mái	500	9,4
9	Phú Lâm Đông	K8+618 ÷ K9+268	Thôn Phú Lâm Đông, xã Hành Thiện	Kè lát mái	650	9,2
10	Ngọc Dạ	K9+588 ÷ K-+988	Thôn Ngọc Dạ, xã Hành Thiện	Kè lát mái	400	9
11	An Chi	K11+896 ÷ K12+396	Thôn An Chi, xã Hành Phước	Kè lát mái	500	7,3
12	Mỹ Hùng	K12+216 ÷ K12+516	Thôn Mỹ Hùng, xã Hành Thiện	Kè lát mái	300	7,3
13	Đề An	K13+626 ÷ K14+126	Thôn Đề An, xã Hành Phước	Kè lát mái	500	5
14	Nghĩa Lập	K14+426- K14+726	Thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	Kè lát mái	300	4
15	Kè Hòa Mỹ	K15+380 ÷ K15+880	Thôn Hòa Mỹ, xã Hành Phước	Kè lát mái	500	3,6
16	TT Sông Vệ 2	K19+073 ÷ K19+473	Thị trấn Sông Vệ	Kè lát mái	400	3,6
17	Đức Nhuận 2	K20+403 ÷ K20+753	Thôn Năng An, xã Đức Nhuận	Kè lát mái	350	3,1
18	Hải Môn	K22+377 ÷ K22+727	Thôn Hải Môn, xã Nghĩa Hiệp	Kè lát mái	350	2
19	An Mô	K23+726 ÷ K24+626	Thôn An Mô, xã Đức Thắng	Kè lát mái	900	1,6
20	Đại Bình 2	K25+850 ÷ K27+150	Xóm A, xã Đức Lợi	Kè lát mái	1300	1
21	Tân Mỹ 2	K26+199 ÷ K27+179	Tân Mỹ 2, xã Đức Lợi	Kè lát mái	1200	1